

**DANH MỤC HÓA CHẤT - DỤNG CỤ PHỤC CỤ GIẢNG DẠY BỘ MÔN DƯỢC
HỌC KỲ 2/2024-2025**

(Kèm theo Thông báo chào giá số.....ngày.....tháng.....năm 2025)

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
I. HÓA CHẤT				
1	2-naphtol kiềm	Chai 100 g	1	
2	Acid acetic	Chai	1	
3	Acid Acetic băng	Chai 500 ml	3	
4	Acid galic	Chai 250 gam	1	
5	Acid H ₂ SO ₄ dd	Chai 500 ml	4	
6	Acid HCl đđ	Chai 500 ml	6	
7	Acid HNO ₃	Chai 500 ml	4	
8	Acid picric	Chai 25 g	1	
9	Acid picric	Chai	2	Chai 100 mg
10	Acid tanic	Kg	1	
11	AlCl ₃	Kg	0,5	
12	Amoni clorid	Chai 500 g	1	
13	Bạc nitrat (bột)	Lọ	1	
14	Berberin	g	150	
15	Bột gạo	Kg	2	
16	Calci carbonat	Kg	1	
17	Calcium Chloride Dihydrate	Chai	1	
18	CH ₃ COOH	Lít	1	
19	Cloroform	Lít	10	
20	Cồn 96%	Lít	60	
21	Cồn tuyệt đối	Lít	20	

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
22	Dầu cá	Lít	1	
23	Diethyl ether	Lít	2	
24	Đường saccharose	Kg	10	
25	Glycerin	Kg	2	
26	Gôm arabic (màu trắng)	Kg	4	Loại của Đài Loan
27	H ₂ O ₂ đđ	Chai 500 ml	1	
28	HCHO	Lít	1	
29	HCl 0.1N ống chuẩn	Ống	8	
30	Kali iodid	Kg	1	
31	Kẽm bột	Chai 500 g	1	
32	Kẽm sulfat	Kg	1	
33	Long não	Kg	2	
34	Methanol	Lít	4	
35	Methanol (hãng Fisher, dùng cho HPLC)	Chai 4,0 lít	2	
36	Methanol (Merck, dùng cho HPLC)	Chai 2,5 lít	1	
37	Na ₂ CO ₃	Chai 500g	1	
38	Na ₂ SO ₄	Kg	0,5	
39	NaOH	Chai 500g	2	
40	Natri benzoat	Kg	1	
41	Natri borat	Kg	1	
42	Natribenzoat	Gram	100	
43	NH ₄ OH	Chai 500 ml	9	
44	n -hexan	Lít	5	
45	Promethazin	Gram	150	
46	Propranolon	Gram	100	
47	Quercetin	Chai 10 gam	1	
48	Streptomycin SO ₄	Gram	100	

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
49	Sữa bột	Kg	2	
50	Sulfamethoxazol	Gram	100	
51	Terpin hydrat	Kg	1	
52	Thuốc thử Folin-Ciocalteu	Chai 100ml	2	
53	Tinh dầu trầm	Lít	1	
54	Zinc sulfate heptahydrate	Chai	1	
	II. DỤNG CỤ			
55	Bản mỏng sắc ký GF254	Hộp	1	
56	Bình lắc gạn 250 ml (khóa nhựa)	Cái	5	
57	Bình tia đựng nước cất	Cái	30	Nhựa 500ml
58	Bông gòn cuộn y tế Bạch Tuyết	Kg	6	
59	Cân điện tử	Cái	5	
60	Chai đựng thuốc nhỏ mắt 10ml	Cái	200	
61	Chai miệng rộng đựng thuốc mỡ	Cái	200	
62	Chai thủy tinh 125 ml có ống nhỏ giọt	Cái	10	
63	Chai thủy tinh 125 ml miệng rộng	Cái	40	
64	Cốc có mỏ 100 ml	Cái	60	
65	Cốc có mỏ 1000ml	Cái	2	
66	Cốc có mỏ 50 ml	Cái	20	
67	Đầu lọc CA 0,22 μ m (Hydrophilic - nylon)	Hộp 100 cái	2	
68	Đèn cồn	Cái	2	
69	Đũa thủy tinh	Cái	60	
70	Gạc y tế nhỏ	Túi	20	Túi 5 miếng gạc
71	Găng tay y tế	Hộp 100 cái	2	Không bột, sz M
72	Giá lọc	Cái	10	
73	Giấy lọc	Hộp 100 cái	10	
74	Lọ nhựa đựng nguyên liệu dạng rắn	Cái	10	Dung tích 10 lít

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
75	Lưới Amiant	Cái	6	
76	Màng lọc CA 0,22 μm (Hydrophobic, PTFE)	Hộp 100 cái	2	
77	Muỗng xúc bột	Cái	20	
78	Ống nghiệm	Cái	200	
79	Pipet pasteur 5ml	Cái	100	
80	Pipet thủy tinh khắc vạch 1ml	Cái	20	
81	Pipet thủy tinh khắc vạch 2 ml	Cái	20	
82	Pipet thủy tinh khắc vạch 5ml	Cái	60	
83	Pipet thủy tinh khắc vạch 10ml	Cái	40	
84	Quả bóp cao su	Cái	30	